Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2501.00.99

Mã HS	2501.00.99
Mô tả hàng hóa	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:51:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/25010099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5 (NHN: 75)	22,5% · ngoài hạn ngạch 75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3025
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15 (NHN: 50)	15% · ngoài hạn ngạch 50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3025
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3025
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.2	5,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2995
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2956
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2956
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2956
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2956
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2956
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2956
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2994
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2994
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2994
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2994
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2994
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2998
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2998
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2998
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2998
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2998
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2998
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2998
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2962
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2958
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2958
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2958
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2958
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2958
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2958
VKFTA	2022	2022	10	VK!E2958
VKFTA	2023	2023	10	VK!F2958
VKFTA	2024	2024	10	VK!G2958
VKFTA	2025	2025	10	VK!H2958
VKFTA	2026	2026	10	VK!I2958
VKFTA	2027	2027	10	VK!J2958
VCFTA	2022	2022	7	VC!D3005
VCFTA	2023	2023	6	VC!E3005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F3005
VCFTA	2025	2025	4	VC!G3005
VCFTA	2026	2026	3	VC!H3005
VCFTA	2027	2027	2	VC!I3005
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3002
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3002
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3002
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3002
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3002
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3002
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3010
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3010
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3010
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3010
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3010
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3010
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D2981
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E2981
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F2981
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2981
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H2981
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I2981
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D2983
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E2983
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F2983
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H2983
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I2983
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D2979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E2979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F2979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G2979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H2979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I2979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J2979
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D3002
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E3002
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F3002
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G3002
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H3002
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I3002
RCEP B	2022	2022	*	B!D3002
RCEP B	2023	2023	*	B!E3002
RCEP B	2024	2024	*	B!F3002
RCEP B	2025	2025	*	B!G3002
RCEP B	2026	2026	*	B!H3002
RCEP B	2027	2027	*	B!I3002
RCEP C	2022	2022	*	C!D3002
RCEP C	2023	2023	*	C!E3002
RCEP C	2024	2024	*	C!F3002
RCEP C	2025	2025	*	C!G3002
RCEP C	2026	2026	*	C!H3002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I3002
RCEP D	2022	2022	*	D!D3002
RCEP D	2023	2023	*	D!E3002
RCEP D	2024	2024	*	D!F3002
RCEP D	2025	2025	*	D!G3002
RCEP D	2026	2026	*	D!H3002
RCEP D	2027	2027	*	D!I3002
RCEP E	2022	2022	*	E!D3005
RCEP E	2023	2023	*	E!E3005
RCEP E	2024	2024	*	E!F3005
RCEP E	2025	2025	*	E!G3005
RCEP E	2026	2026	*	E!H3005
RCEP E	2027	2027	*	E!I3005
RCEP F	2022	2022	*	F!D3002
RCEP F	2023	2023	*	F!E3002
RCEP F	2024	2024	*	F!F3002
RCEP F	2025	2025	*	F!G3002
RCEP F	2026	2026	*	F!H3002
RCEP F	2027	2027	*	F!I3002
VIFTA	2024	2024	10.4	VI!F2800
VIFTA	2025	2025	7.8	VI!G2800
VIFTA	2026	2026	5.2	VI!H2800
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I2800

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “15 (NHN: 50)”: trong hạn ngạch 15%, ngoài hạn ngạch 50%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “22.5 (NHN: 75)”: trong hạn ngạch 22,5%, ngoài hạn ngạch 75%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2501.00 có 6 dòng thuế; dòng 2501.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2501.00.10 Muối thực phẩm; 2501.00.20 Muối mỏ chưa chế biến; 2501.00.50 Nước biển; 2501.00.91 Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt (SEN); 2501.00.93 Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Khoáng hóa chất khác > Muối. Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2501.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% · ngoài hạn ngạch 50% của mã 2501.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3025), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.